

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2176/2022/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 08 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 2975/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu:

1. Ông Nguyễn Tổng Duy A, sinh năm 1991;

Địa chỉ thường trú và cư trú: Thôn V, xã C, huyện C1, tỉnh K

2. Bà Trương Thị D, sinh năm 1998;

Địa chỉ thường trú và cư trú: Tổ 50A, Khu phố 11, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 28 tháng 10 năm 2022, ông Duy A và bà D cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, Ông Duy A và bà D thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 30/11/2022. Ông Duy A cư trú tại huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, bà D cư trú tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự. Căn cứ vào Điều 29, 35 và điểm h, Khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn yêu cầu của ông Duy A, bà D được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Ông Nguyễn Tổng Duy A và bà Trương Thị D chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân phường T, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 123, ngày 29/5/2019. Ông Duy A và bà D xác định có một con chung là cháu Nguyễn Tổng Khánh Q, sinh ngày 24/3/2021. Ông Duy A và bà D thỏa thuận giao cháu Quỳnh cho bà D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông Duy A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông Duy A, bà D xác định tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống ông Duy A, bà D thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông Duy A, bà D xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy ông Duy A, bà D thực sự tự nguyện ly hôn; sự thỏa thuận của ông Duy A, bà D đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ, con. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông Duy A, bà D.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tổng Duy A và Bà Trương Thị Dung thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông Duy A, bà D xác định có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Tổng Khánh Q, sinh ngày 24/3/2021. Ông Duy A và bà D thỏa thuận giao cháu Quỳnh cho bà D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng Ông Duy A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Duy A, bà D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Ông Duy A và bà D xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Tổng Duy A và bà Trương Thị D mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng lệ phí ông Duy A, bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004773 ngày 04/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ông Duy A, bà D đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Huệ